

## QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/No.: 798/2022/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH  
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT  
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
To: Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 08/06/2022
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF  
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	6.400	9,4%
2	BID	100	0,2%
3	BVH	100	0,3%
4	CTG	2.800	4,5%
5	EIB	300	0,5%
6	HDB	1.600	2,4%
7	LPB	2.500	2,1%
8	MBB	8.800	14,0%
9	MSB	2.300	2,7%
10	OCB	600	0,7%
11	SSB	700	1,4%
12	SSI	3.600	6,0%
13	STB	10.500	12,5%
14	TCB	6.900	14,7%
15	TPB	1.500	2,6%
16	VCB	600	2,9%
17	VCI	400	0,9%
18	VIB	800	1,2%
19	VND	2.900	4,1%
20	VPB	8.200	14,7%



II Tiền/Cash(VND)

36.253.908

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1.659.210.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	1.695.463.908
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	36.253.908

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	28.200	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	39.150	VCSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	BID	33.600	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
4	BVH	56.100	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
5	ACB	24.950	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	MBB	26.950	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	MSB	19.500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	TCB	36.200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	VIB	26.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
10	VPB	30.450	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 08/06/2022	Kỳ trước/Last Period(**) 07/06/2022	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	166.100.000,00	166.100.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	17.800,00	17.000,00	800,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	2.816.165.551.909,96	2.839.719.460.292,96	-23.553.908.383,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.695.463.908,00	1.709.644.467,00	-14.180.559,00
của 1 CCQ/ per Share	16.954,63	17.096,44	-141,81
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.755,56	1.693,63	61,93

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 07/06/2022

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 06/06/2022



*Tô Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

